DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3031 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *14* ***tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Tổ Vật lý môi trường**
Laboratory:	***Environmental Physical Unit***
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	**Viện Y tế công cộng Thành phố Hồ Chí Minh**
Organization:	***Institute of Public Health Ho Chi Minh City***
Số hiệu/ *Code*:	**VILAS 219**
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Phạm Kim Anh**
Laboratory manager:	***Pham Kim Anh***
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Từ ngày** *14* **/10/2026 đến ngày 28/6/2031**
Địa chỉ/ *Address*:	**159 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh** ***159 Hung Phu Street, Chanh Hung Ward, Ho Chi Minh City***
Địa điểm/ *Location*:	**159 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh** ***159 Hung Phu Street, Chanh Hung Ward, Ho Chi Minh City***
Điện thoại/ *Tel*:	**028 38 559 503**
E-mail:	**phongquanlyiso@iph.org.vn**
Website:	**www.iph.org.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 219

Tổ Vật lý môi trường/ *Environmental Physical Unit*

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: ***Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước uống đóng chai, nước thô, nước mưa, nước mặt, nước ngầm, nước thải và một số loại nước khác chứa lượng nhỏ chất hòa tan** ***Drinking water, rainwater, surface and ground water, wastewater, and other kinds of water containing a small quantity of dissolved matter***	Xác định tổng hoạt độ phóng xạ Alpha. Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng *Determination of gross alpha activity. Thin source deposit method*	0,075 Bq/L	ISO 10704:2019
2.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ Beta. Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng *Determination of gross beta activity. Thin source deposit method*	0,150 Bq/L	ISO 10704:2019
3.	**Thực phẩm (Thủy hải sản, động vật, thực vật, ngũ cốc, sữa bột, nước)** ***Food (Seafood, animal and plant products, cereals, powdered milk, water)***	Xác định hoạt độ các nhân phóng xạ phát tia gamma có năng lượng từ 46 keV – 1836 keV (Cs-134, Cs-137, I-131, U-235, Co-60, Am-241, Ru-103, Ce-144, Ir-192, Tc-99M, U-238, Th-232, K-40, Ra-224, Ra-226, Ra-228, Ac-228, Bi-214, Pb-214, Tl-208, Be-7). Phương pháp đo hạt nhân phóng xạ phát gamma trên hệ phổ kế Gamma phông thấp – HPGe. *Determination of Gamma-ray emitting radionuclides (46 keV to 1836 keV) (Cs-134, Cs-137, I-131, U-235, Co-60, Am-241, Ru-103, Ce-144, Ir-192, Tc-99M, U-238, Th-232, K-40, Ra-224, Ra-226, Ra-228, Ac-228, Bi-214, Pb-214, Tl-208, Be-7*). *Measurements of gamma-ray emitting radionuclides by High-Purity Germanium Spectrometry Method.*	Phụ lục 1 *Appendix 1*	WEAC.RN.Method 3.0 - Revision 12 (2022)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
4.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hoạt độ phóng xạ đồng vị Strontium trong mẫu nước. Phương pháp kết tủa. *Determination of Strontium isotope radioactivity in water samples. Precipitation method.*	0,11 Bq/L	SMEWW 7500-Sr B: 2023
5.	**Thực phẩm, các sản phẩm từ động vật và thực vật, thủy hải sản, ngũ cốc, sữa, phụ gia và gia vị, thức ăn chăn nuôi, nước, đất và trầm tích** ***Food, animal and plant products, seafood, cereals, milk, food additives and spices, animal feed, water, soil and sediment***	Xác định hoạt độ các nhân phóng xạ phát tia gamma có năng lượng từ 46 keV - 1836 keV) trên hệ phổ kế Gamma phông thấp – HPGe (Ac-228; Am-241; Be-7; Bi-214; Ce-144; Co-60; Cs-134; Cs-137; I-131; Ir-192; K-40; Pb-214; Ra-224; Ra-226; Ra-228; Ru-103; Ru-106; Tc-99M; Th-232; Tl-208; U-235; U-238). Phương pháp đo hạt nhân phóng xạ phát gamma trên hệ phổ kế Gamma phông thấp - HPGe. *Determination of Gamma-ray emitting radionuclides (46 keV to 1836 keV)* (Ac-228; Am-241; Be-7; Bi-214; Ce-144; Co-60; Cs-134; Cs-137; I-131; Ir-192; K-40; Pb-214; Ra-224; Ra-226; Ra-228; Ru-103; Ru-106; Tc-99M; Th-232; Tl-208; U-235; U-238). *Measurements of gamma-ray emitting radionuclides by High-Purity Germanium Spectrometry Method.*	Phụ lục 2 *Appendix 2*	ISO 20042:2019
6.	**Nước dưới đất** ***Groundwater***	Xác định hoạt độ đồng vị phóng xạ Radium (Ra-224, Ra-226, Ra-228) trong mẫu nước theo tiêu chuẩn SMEWW 7500-Ra: 2023 Phương pháp kết tủa. *Determination of Radium isotopes (Ra-224, Ra-226, Ra-228) activity in water according to SMEWW 7500-Ra: 2023. Precipitation method.*	0,03 Bq/L	SMEWW 7500-Ra: 2023

Phụ lục 1. Giới hạn định lượng
Appendix 1. Limit of quantitation

STT ***No.***	**Tên chất/** ***Compound***	**Giới hạn định lượng/** ***Limit of quantitation***	
		Thủy hải sản, Động vật, Thực vật, Ngũ cốc, Sữa bột/ ***Sea food, animal, plant, cereals, powdered milk, water*** **LOQ (Bq/kg)**	**Nước/** ***Water*** **LOQ (Bq/L)**
1.	Cs-134	2,28	0,13
2.	Cs-137	2,67	0,15
3.	I-131	1,79	0,15
4.	U-235	11,40	1,33
5.	Co-60	3,04	0,22
6.	Am-241	2,80	1,55
7.	Ru-103	2,23	0,22
8.	Ce-144	10,00	1,52
9.	Ir-192	2,00	0,45
10.	Tc-99M	1,57	0,15
11.	U-238	17,67	4,00
12.	Th-232	5,96	1,00
13.	K-40	32,37	8,00
14.	Ra-224	2,13	0,36
15.	Ra-226	17,67	4,00
16.	Ra-228	5,96	1,00
17.	Ac-228	5,96	1,00
18.	Bi-214	2,72	0,52
19.	Pb-214	2,26	0,45
20.	Tl-208	2,53	0,24
21.	Be-7	5,56	1,39

Phụ lục 2: **Giới hạn định lượng**

Appendix 2: Limit of quantitation

STT	Tên chất	LOQ (Bq/kg) (Thực phẩm, các sản phẩm từ động vật và thực vật, thủy hải sản, ngũ cốc, sữa, phụ gia và gia vị, thức ăn chăn nuôi)	LOQ (Bq/L) (Nước)	LOQ (Bq/kg) (Đất, trầm tích)
1.	Ac-228	5,96	1,00	4,1
2.	Am-241	2,80	1,55	14,7
3.	Be-7	5,56	1,39	7,9
4.	Bi-214	2,72	0,52	2,2
5.	Ce-144	10,00	1,52	7,4
6.	Co-60	3,04	0,22	1,1
7.	Cs-134	2,28	0,13	0,9
8.	Cs-137	2,67	0,15	1,0
9.	I-131	1,79	0,15	1,0
10.	Ir-192	2,00	0,45	2,4
11.	K-40	32,37	8,00	17,5
12.	Pb-214	2,26	0,45	2,5
13.	Ra-224	2,13	/	2,3
14.	Ra-226	17,67	/	23,1
15.	Ra-228	5,96	/	4,1
16.	Ru-103	2,23	0,22	0,9
17.	Ru-106	8,88	0,78	8,9
18.	Tc-99M	1,57	0,15	0,8
19.	Th-232	5,96	1,00	4,1
20.	Tl-208	2,53	0,24	1,2
21.	U-235	11,40	1,33	6,4
22.	U-238	17,67	4,00	93,7

Ghi chú/ *Notes:*

- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*

- WEAC.RN: Trung tâm kỹ thuật và phân tích Winchester - Phương pháp phân tích đồng vị phóng xạ/ *Winchester Engineering and Analytical Center - Radionuclides Method*

- SMEWW: Các phương pháp tiêu chuẩn cho kiểm tra nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*

Trường hợp Viện Y Tế Công Cộng thành phố Hồ Chí Minh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Y Tế Công Cộng thành phố Hồ Chí Minh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Institute of Public Health Ho Chi Minh city that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*